

第11課

名前：

クラス：

日本語	ベトナム語	ベトナム語	日本語
います 「こどもが～」	1	Nước ngoài	18
います 「にほんい～」	2	Táo	19
かかります	3	Quýt	20
やすみます 「かいしゃを～」	4	Bưu thiếp	21
ひとり	5	Bưu phẩm(gửi đảm bảo)	22
ふたり	6	Gửi bằng đường biển	23
一にん	7	Khoảng~	24
一だい	8	Bao lâu	25
一まい	9	Tất cả	26
一かい	10	Tổng cộng	27
アイスクリーム	11	Bố mẹ	28
ふうとう	12	Xin chào quý khách	29
かきとめ	13	Chị gái	30
エアメール	14	Anh trai	31
きょうだい	15	Cơm cà ri	32
いもうと	16	Tem	33
～だけ	17	Trời đẹp nhỉ	34